

Số: ~~25-764~~/CMT-HĐQT

Gia Lai, ngày 14 tháng 8 năm 2025

V/v công bố báo cáo tài chính bán niên 2025
đã được kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên 2025 đã được kiểm toán như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung

- Mã chứng khoán: PCE
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai.
- Điện thoại: 0256.3848488 Fax: 0256.3848588
- Email: pvfcco-central@pce.vn Website: www.pce.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên 2025 đã được kiểm toán:
 - ☒ BCTC riêng
 - ☐ BCTC hợp nhất
 - ☐ BCTC tổng hợp
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không
 - + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):
 - ☐ Có ☒ Không
 - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☐ Có ☐ Không



Handwritten signature

- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có (nội dung giải trình tại Mục số 4):

☒ Có ☐ Không

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2025 tại đường dẫn: www.pce.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo

Không có.

4. Nội dung giải trình

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 tăng 17% so với cùng kỳ năm trước, bởi yếu tố chính sau: Sản lượng tiêu thụ tăng 25%; Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 32%; LNTT về hàng hóa tăng 10%; LNTT về dịch vụ, tài chính khác tăng 87% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	6T/2025	6T/2024	Giá trị	Tỷ lệ %
1	Sản lượng tiêu thụ	Tấn	249.330,18	199.640,50	49.689,68	25%
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tỷ đồng	2.487,36	1.886,22	601,14	32%
3	Lợi nhuận trước thuế. Trong đó	"	25,36	21,69	3,67	17%
-	Hàng hóa	"	21,71	19,74	1,97	10%
-	Dịch vụ, tài chính, khác	"	3,65	1,95	1,70	87%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	20,29	17,31	2,97	17%

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

Đính kèm:

BCTC bán niên 2025 đã được kiểm toán.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



Lê Thanh Viên

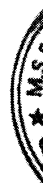
Deloitte.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
MIỀN TRUNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch
Ông Lương Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Chương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng ban
Ông Phạm Thành Long	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



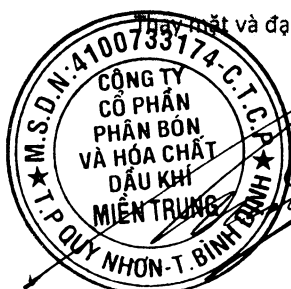
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 11 tháng 8 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.665.562.090	292.841.733.819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	138.932.412.505	164.497.235.561
1. Tiền	111		22.932.412.505	74.497.235.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.000.000.000	90.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		221.037.770.851	126.689.677.805
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	53.786.069.520	21.761.341.272
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	167.083.120.511	103.905.340.072
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		168.580.820	1.022.996.461
III. Hàng tồn kho	140	7	51.978.269.778	980.381.541
1. Hàng tồn kho	141		51.978.269.778	980.381.541
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.108.956	674.438.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	717.108.956	674.438.912
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.570.265.409	31.424.729.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		38.000.000	38.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		38.000.000	38.000.000
II. Tài sản cố định	220		26.183.181.307	26.964.423.759
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.584.672.087	6.309.447.384
- Nguyên giá	222		78.673.285.125	78.573.405.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.088.613.038)	(72.263.957.741)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	20.598.509.220	20.654.976.375
- Nguyên giá	228		22.256.641.250	22.256.641.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.658.132.030)	(1.601.664.875)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.349.084.102	4.422.306.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	4.349.084.102	4.422.306.107
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		443.235.827.499	324.266.463.685


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

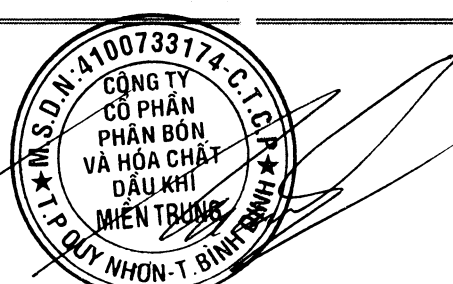
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		232.464.703.738	129.413.300.746
I. Nợ ngắn hạn	310		232.464.703.738	129.413.300.746
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	105.866.168.235	7.870.421.128
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	24.234.973.750	103.222.806.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	3.699.764.217	1.997.489.281
4. Phải trả người lao động	314		6.404.978.258	7.830.522.206
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	1.370.870.490	590.876.426
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.090.909	18.181.819
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	81.014.026.409	980.872.744
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.854.831.470	6.902.131.044
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		210.771.123.761	194.853.162.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	210.771.123.761	194.853.162.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.884.718.104	24.884.718.104
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.886.405.657	69.968.444.835
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		69.656.563.325	47.793.392.759
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		16.229.842.332	22.175.052.076
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		443.235.827.499	324.266.463.685


 Võ Thị Mỹ Lệ
 Người lập biểu


 Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng


 Lương Anh Tuấn
 Giám đốc



Ngày 11 tháng 8 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình,
Phường Quy Nhơn Đông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.568.025.951.735	1.943.609.264.860
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	80.668.499.434	57.394.151.059
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	19	2.487.357.452.301	1.886.215.113.801
4. Giá vốn hàng bán	11	20	2.436.746.553.011	1.840.392.167.557
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50.610.899.290	45.822.946.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.578.564.850	323.373.238
7. Chi phí tài chính	22		17.534.247	239.136.986
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.534.247	239.136.986
8. Chi phí bán hàng	25	23	18.568.849.237	16.389.812.266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.681.634.538	9.956.749.379
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.921.446.118	19.560.620.851
11. Thu nhập khác	31	24	2.437.682.526	2.252.416.552
12. Chi phí khác	32		-	125.369.296
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.437.682.526	2.127.047.256
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.359.128.644	21.687.668.107
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	5.071.825.729	4.374.455.541
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		20.287.302.915	17.313.212.566
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	1.623	1.385

Võ Thị Mỹ Lệ
Người lập biểu

Lê Thanh Viên
Kế toán trưởng

Lương Anh Tuấn
Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

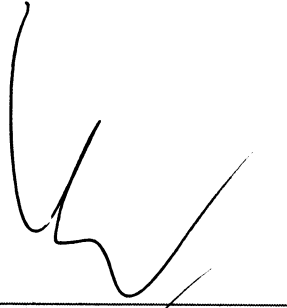
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	25.359.128.644	21.687.668.107
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	02	881.122.452	937.253.769
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.578.564.850)	(339.286.874)
Chi phí lãi vay	06	17.534.247	239.136.986
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.679.220.493	22.524.771.988
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(94.199.731.405)	(118.007.880.997)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(50.997.888.237)	(73.140.847.604)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	97.674.649.893	69.723.624.988
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	30.551.961	331.444.444
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.534.247)	(239.136.986)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.647.773.056)	(2.445.210.204)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.000.000	71.908.916
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.446.641.667)	(1.503.080.117)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(26.895.146.265)	(102.684.405.572)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(99.880.000)	(77.000.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	15.913.636
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	1.430.203.209	317.619.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.330.323.209	256.533.449


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

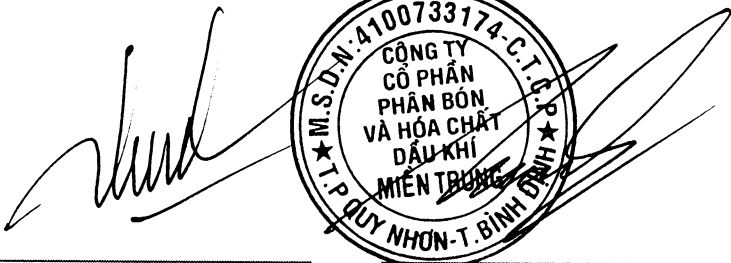
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	16.000.000.000	135.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(16.000.000.000)	(100.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>35.000.000.000</i>
 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	 50	 (25.564.823.056)	 (67.427.872.123)
 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	 60	 164.497.235.561	 146.164.668.850
 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	 70	 138.932.412.505	 78.736.796.727


 Võ Thị Mỹ Lệ
 Người lập biểu


 Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng


 Lương Anh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp (sau sáp nhập là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 9 ngày 08 tháng 01 năm 2025. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa và kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) và có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 25
Máy móc và thiết bị	6
Phương tiện vận tải	5 - 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn; quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	31 - 50
Phần mềm máy tính	3

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m² đất tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình trong 42 năm từ năm 2010, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	253.389.394	339.411.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.679.023.111	74.157.824.494
Các khoản tương đương tiền (*)	116.000.000.000	90.000.000.000
	138.932.412.505	164.497.235.561

(*) Phản ánh số dư các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng và lãi suất từ 3,9%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 3,7%/năm đến 4,4%/năm).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	15.704.678.391	21.756.030.888
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Sơn Nguyệt	12.854.564.060	-
Công ty TNHH Nam Du Giá Lai	11.832.145.053	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Anh Thi	7.749.143.195	-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	4.422.594.012	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	865.385.012	-
Các khách hàng khác	357.559.797	5.310.384
	53.786.069.520	21.761.341.272
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 27)	16.570.063.403	21.756.030.888

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	164.361.169.511	103.905.340.072
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.934.000.000	-
Các khách hàng khác	787.951.000	-
	167.083.120.511	103.905.340.072
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	166.295.169.511	103.905.340.072

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hoá	50.854.981.753	-	937.709.291	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.123.288.025	-	42.672.250	-
	51.978.269.778	-	980.381.541	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm	31.270.816	38.625.588
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	685.838.140	635.813.324
	717.108.956	674.438.912
b. Dài hạn		
Khoản trả trước tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình (*)	4.036.244.485	4.112.415.233
Chi phí trả trước dài hạn khác	312.839.617	309.890.874
	4.349.084.102	4.422.306.107

(*) Ngày 01 tháng 01 năm 2010, Công ty nhận được quyền thuê đất tại Cụm Công nghiệp Nhơn Bình, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) với diện tích 20.000 m² từ Tổng Công ty theo Quyết định số 908D/QĐ-PBHC ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Công ty phân bổ chi phí quyền thuê đất trong 42 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Công ty đã trả tiền thuê đất cho toàn bộ thời gian thuê.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	62.240.609.457	454.718.500	11.886.259.114	3.991.818.054	78.573.405.125
Tăng trong kỳ	-	-	-	99.880.000	99.880.000
Số dư cuối kỳ	62.240.609.457	454.718.500	11.886.259.114	4.091.698.054	78.673.285.125
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	60.223.455.014	454.718.500	8.468.018.844	3.117.765.383	72.263.957.741
Khấu hao trong kỳ	71.762.142	-	490.375.412	262.517.743	824.655.297
Số dư cuối kỳ	60.295.217.156	454.718.500	8.958.394.256	3.380.283.126	73.088.613.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	2.017.154.443	-	3.418.240.270	874.052.671	6.309.447.384
Tại ngày cuối kỳ	1.945.392.301	-	2.927.864.858	711.414.928	5.584.672.087

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 67.599.739.177 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 66.202.289.177 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
Số dư cuối kỳ	22.102.927.889	153.713.361	22.256.641.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	1.447.951.514	153.713.361	1.601.664.875
Khấu hao trong kỳ	56.467.155	-	56.467.155
Số dư cuối kỳ	1.504.418.669	153.713.361	1.658.132.030
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.654.976.375	-	20.654.976.375
Tại ngày cuối kỳ	20.598.509.220	-	20.598.509.220

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 153.713.361 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 153.713.361 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	92.706.800.000	92.706.800.000	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Phương Thủy Mộc	3.894.836.400	3.894.836.400	-	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Du lịch Hải Âu	3.273.670.080	3.273.670.080	-	-
Công ty Cổ phần Du lịch và Sự kiện Châu Á Toàn Cầu	-	-	1.658.015.730	1.658.015.730
Công ty Cổ phần Gia dụng Quốc tế Minh Châu	-	-	1.497.247.200	1.497.247.200
Công ty Cổ phần Tiếp thị Truyền thông Sài Gòn	-	-	105.705.000	105.705.000
Các nhà cung cấp khác	5.990.861.755	5.990.861.755	4.609.453.198	4.609.453.198
	105.866.168.235	105.866.168.235	7.870.421.128	7.870.421.128
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	92.781.787.814	92.781.787.814	251.610.702	251.610.702

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	22.639.500.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng	577.057.500	2.879.391.690
Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích	521.366.250	3.856.246.664
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	78.006.999.022
Công ty TNHH Thương mại Thiên Long	-	7.079.689.741
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Sơn Nguyệt	-	1.803.839.013
Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Quảng Ngãi	-	1.060.709.912
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ T&A	-	763.704.025
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Đức Trung	-	309.034.600
Các đối tượng khác	497.050.000	7.463.191.431
	24.234.973.750	103.222.806.098
Trong đó: Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	22.639.500.000	78.006.999.022

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	392.808.778	491.931.347	622.056.925	262.683.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	979.944.068	5.071.825.729	2.647.773.056	3.403.996.741
Thuế thu nhập cá nhân	624.736.435	2.085.478.139	2.677.130.298	33.084.276
Tiền thuế đất	-	4.152.000	4.152.000	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	1.997.489.281	7.656.387.215	5.954.112.279	3.699.764.217

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho	427.065.090	437.754.026
Chi phí đồng phục, hỗ trợ tiền phép và tham quan du lịch theo chính sách	462.000.000	-
Các khoản trích trước khác	481.805.400	153.122.400
	1.370.870.490	590.876.426

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	80.668.499.434	-
Phải trả, phải nộp khác	345.526.975	980.872.744
	81.014.026.409	980.872.744

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2024	100.000.000.000	24.884.718.104	61.793.392.759	186.678.110.863
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.313.212.566	17.313.212.566
Trích lập quỹ	-	-	(3.462.600.000)	(3.462.600.000)
Số dư tại 30/06/2024	100.000.000.000	24.884.718.104	75.644.005.325	200.528.723.429
Số dư tại 01/01/2025	100.000.000.000	24.884.718.104	69.968.444.835	194.853.162.939
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	20.287.302.915	20.287.302.915
Trích lập quỹ (*)	-	-	(4.369.342.093)	(4.369.342.093)
Số dư tại 30/06/2025	100.000.000.000	24.884.718.104	85.886.405.657	210.771.123.761

(*) Trong kỳ, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 311.881.510 VND tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2024. Ngoài ra, theo Nghị quyết số 49/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Đại hội đồng Cổ đông, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng số tiền là 4.057.460.583 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	75.000.000.000	75%	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	5.000.000.000	5%	5.000.000.000	5.000.000.000
Ông Nguyễn Hữu Luận	8.500.000.000	8,5%	8.500.000.000	8.500.000.000
Các cổ đông khác	11.500.000.000	11,5%	11.500.000.000	11.500.000.000
	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ:

Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ Tấn	Số đầu kỳ Tấn
Hàng tồn kho giữ hộ Tổng Công ty	3.573	29.049
Hàng tồn kho giữ hộ khách hàng	20.639	14.123
	24.212	43.172

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu phân bón	2.542.443.362.750	1.927.273.022.900
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.582.588.985	16.336.241.960
	2.568.025.951.735	1.943.609.264.860
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	80.668.499.434	57.394.151.059
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.487.357.452.301	1.886.215.113.801
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	758.562.000.484	414.673.526.953

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn phân bón	2.414.141.978.463	1.825.767.878.453
Giá vốn cung cấp dịch vụ	22.604.574.548	14.624.289.104
	2.436.746.553.011	1.840.392.167.557

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	17.872.735.001	15.478.035.931
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	881.122.452	937.253.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.689.034.320	21.437.103.911
Chi phí khác	5.492.782.325	5.339.876.689
	52.935.674.098	43.192.270.300

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	1.578.564.850	323.373.238
	1.578.564.850	323.373.238

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	10.831.241.408	8.925.024.319
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	152.644.757	154.829.974
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	715.496.375	737.571.113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.368.242.740	2.046.196.936
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.501.223.957	4.526.189.924
	18.568.849.237	16.389.812.266
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	7.041.493.593	6.553.011.612
Chi phí đồ dùng văn phòng	88.812.008	170.526.314
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	165.626.077	199.682.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.394.144.492	2.219.842.032
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	991.558.368	813.686.765
	10.681.634.538	9.956.749.379

24. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mại	2.293.000.000	2.214.594.000
Các khoản khác	144.682.526	37.822.552
	2.437.682.526	2.252.416.552

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.071.825.729	4.337.533.621
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của kỳ này	-	36.921.920
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.071.825.729	4.374.455.541

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	25.359.128.644	21.687.668.107
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.359.128.644	21.687.668.107
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	5.071.825.729	4.337.533.621

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	20.287.302.915	17.313.212.566
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.057.460.583)	(3.462.600.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	16.229.842.332	13.850.612.566
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.623	1.385

Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong 6 tháng đầu năm 2025 được trích trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 có thể thay đổi theo phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	Có đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Hữu Luận - Cổ đông lớn của Công ty
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

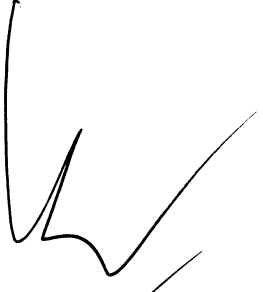
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng	733.771.853.500	398.517.130.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	733.771.853.500	398.517.130.000
Cung cấp dịch vụ	24.790.146.984	16.156.396.953
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	24.079.218.203	16.156.396.953
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	710.928.781	-
Thu nhập từ nhận hàng khuyến mãi	2.293.000.000	-
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.293.000.000	-
Thu nhập khác	111.450.910	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	111.450.910	-
Mua hàng	2.455.250.799.875	1.924.160.310.085
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	2.392.573.367.655	1.813.460.592.687
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	61.555.179.680	109.500.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	1.122.252.540	1.199.717.398
Nhận chiết khấu	60.410.265.125	44.606.757.052
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	60.410.265.125	44.606.757.052
Phí sử dụng nhãn hiệu	365.762.339	277.026.372
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	365.762.339	277.026.372

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	16.570.063.403	21.756.030.888
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	15.704.678.391	21.756.030.888
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	865.385.012	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	166.295.169.511	103.905.340.072
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	164.361.169.511	103.905.340.072
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	1.934.000.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	-	60.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	60.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	92.781.787.814	251.610.702
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	92.706.800.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Phân bón Minh Tân	74.987.814	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	-	251.610.702
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.639.500.000	78.006.999.022
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	22.639.500.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Phân bón Minh Tân	-	78.006.999.022
Phải trả ngắn hạn khác	-	900.000.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	900.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Ông Mai Thanh Hải	Chủ tịch	909.635.725	824.993.382
Ông Nguyễn Quang Đoàn	Thành viên độc lập của Hội đồng Quản trị	24.000.000	24.000.000
Ông Lương Anh Tuấn	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị	770.625.000	-
Ông Trịnh Văn Chương	Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Quản trị (Đã miễn nhiệm)	222.133.558	743.333.833
Ông Tạ Quốc Phương	Phó Giám đốc	741.970.839	640.093.314
Bà Nguyễn Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	21.000.000	21.000.000
Ông Phạm Thành Long	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	15.000.000
		<u>2.719.365.122</u>	<u>2.283.420.529</u>


 Võ Thị Mỹ Lệ
 Người lập biểu


 Lê Thanh Viên
 Kế toán trưởng



 Lương Anh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2025



S. P. ★ HW